



tiān tiān

天天

adverb · every day

Example Sentences

tā tiān tiān pǎo bù shēn tǐ hěn jiàn kāng
他天天跑步，身体很健康。

He runs every day and is very healthy.

mā ma tiān tiān gěi wǒ zuò zǎo fàn
妈妈天天给我做早饭。

Mom makes breakfast for me every day.

Trace each character, then write the word on your own.

天	天	天	天	天	天	天													
天	天	天	天	天	天	天													